NN(2

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1385/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án hỗ trợ thôn, bản, ấp của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án hỗ trợ thôn, bản, ấp của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên Đề án: Hỗ trợ thôn, bản, ấp của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 (sau đây gọi tắt là Đề án).

2. Địa bàn thực hiện: Đề án được thực hiện trên địa bàn các thôn, xóm, bản, buôn, ấp (sau đây gọi chung là thôn) thuộc các xã đặc biệt khó khăn, đạt dưới 10 tiêu chí nông thôn mới (tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017) khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, trong đó bao gồm các xã thuộc phạm vi của các Đề án xây dựng nông thôn mới vùng đặc thù đã được Thủ tướng Chính phủ và cấp có thẩm quyền phê duyệt, cụ thể:

- Đề án "Xây dựng nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực biên giới tỉnh Điện Biên, nhằm phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an

ninh, quốc phòng giai đoạn 2016 - 2020" (Quyết định số 1573/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ);

- Đề án "Xây dựng nông thôn mới trên địa bàn 27 xã khu vực biên giới tỉnh Nghệ An nhằm phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo quốc phòng - an ninh, giai đoạn 2017 - 2020" (Quyết định số 61/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ);

- Đề án thí điểm kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh, gắn với xây dựng nông thôn mới các xã biên giới Việt - Trung trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2016 - 2020 (Quyết định số 1510/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai);

- Đề án Xây dựng nông thôn mới các xã CT229, xã còn tiềm ẩn nguy cơ mất an ninh trật tự, an toàn xã hội và các xã khó khăn tỉnh Bắc Kạn (Quyết định số 465/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ).

3. Thời gian thực hiện: Từ năm 2018 đến năm 2020.

4. Mục tiêu của Đề án và khung tiêu chí nông thôn mới cấp thôn thuộc phạm vi của Đề án:

a) Mục tiêu chung:

Góp phần hoàn thành mục tiêu phấn đấu cả nước không còn xã dưới 05 tiêu chí và trực tiếp cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất, tinh thần cho người dân tại các thôn của các xã khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Tại các xã thuộc phạm vi đề án, tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm giảm ít nhất 5% (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020);

- Đến năm 2020, thu nhập của người dân tại các xã thuộc phạm vi Đề án tăng ít nhất từ 1,6 đến 1,8 lần so với năm 2015.

- Các thôn đạt được các mục tiêu sau:

+ Có mô hình sản xuất, kinh doanh hiệu quả gắn với liên kết vùng nguyên liệu hoặc mô hình phát triển làng văn hóa du lịch cộng đồng, mô hình mỗi làng một sản phẩm;

+ Cơ bản hoàn thành một số công trình hạ tầng thiết yếu cấp thôn phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân (điện, nước sinh hoạt và hạ tầng phục vụ sản xuất);

+ Phấn đấu 50% thôn trong phạm vi Đề án được công nhận hoàn thành tiêu chí nông thôn mới cấp thôn do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

c) Khung tiêu chí nông thôn mới cấp thôn thuộc phạm vi Đề án:

- Nhóm tiêu chí về tổ chức cộng đồng:

+ Có Ban phát triển thôn hoạt động theo quy chế do cộng đồng bầu và được

Ủy ban nhân dân xã công nhận;

+ Có quy ước, hương ước thôn, được đại đa số (khoảng 95%) người dân thông qua và cam kết thực hiện;

+ Có kế hoạch thực hiện từng tiêu chí hàng năm và cả giai đoạn, được Ủy ban nhân dân xã xác nhận, được lập theo phương pháp có sự tham gia của cộng đồng. Bản kế hoạch đánh giá đầy đủ hiện trạng thôn, các nguồn nội lực của thôn, kế hoạch thực hiện trong giai đoạn 2018 - 2020 và lộ trình từng năm, dự toán kinh phí thực hiện trong đó có sự tham gia đóng góp của cộng đồng.

- Nhóm tiêu chí thực hiện các hoạt động phát triển thôn:

+ Mô hình sản xuất: Có mô hình sản xuất, kinh doanh tập trung, hiệu quả, gắn với liên kết vùng nguyên liệu của thôn theo định hướng của Chương trình Mỗi xã một sản phẩm hoặc mô hình phát triển du lịch cộng đồng;

+ Kinh tế hộ: Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 1,6 đến 1,8 lần so với năm 2015; tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề có việc làm đạt so với tiêu chí nông thôn mới cấp xã: Tùy điều kiện thực tế tại các xã thuộc phạm vi Đề án, các tỉnh xây dựng định mức phù hợp với khả năng phấn đấu thực hiện về các chỉ tiêu này;

+ Môi trường và cảnh quan nông thôn: Cải tạo cảnh quan sạch - xanh - đẹp, đảm bảo vệ sinh môi trường các nơi công cộng;

+ Văn hóa, an ninh trật tự: Có các tiêu chí đánh giá mức độ và hiệu quả của các hoạt động gìn giữ, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của cộng đồng; giữ vững an ninh, trật tự, không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội;

+ Một số cơ sở hạ tầng thiết yếu (giao thông, thủy lợi, điện, cơ sở vật chất văn hóa, công trình thu gom rác thải, có công trình cấp nước sạch ...) đạt chuẩn theo quy định.

5. Phạm vi của Đề án: Thực hiện hỗ trợ cho khoảng 3.513 thôn, bản, ấp của 363 xã khó khăn đạt dưới 10 tiêu chí khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo của 36 tỉnh, trong đó có: 564 thôn, bản, ấp thuộc 52 xã dưới 5 tiêu chí (có danh sách chi tiết kèm theo).

6. Nội dung hỗ trợ:

a) Các nội dung hỗ trợ trực tiếp:

- Nhóm nội dung về phát triển sản xuất: Hỗ trợ mô hình phát triển sản xuất tập trung liên kết gắn với vùng nguyên liệu phù hợp với điều kiện đặc thù của địa phương và tổ chức nhân rộng những mô hình này trên cơ sở phát triển các sản phẩm đặc trưng, là lợi thế của địa phương theo Chương trình Mỗi xã một sản phẩm; phát triển mô hình làng du lịch văn hóa hóa cộng đồng;

- Hỗ trợ xây dựng công trình thiết yếu nhằm nâng cao đời sống sinh hoạt của người dân ở các thôn, bản, bao gồm nước sinh hoạt, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất.

b) Các nội dung lồng ghép:

- Nâng cao năng lực cộng đồng: Tập huấn các kỹ năng phát triển cộng đồng cho Ban phát triển thôn, người có uy tín trong cộng đồng; đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn mới mô hình, yêu cầu cụ thể và phù hợp với nhu cầu của thị trường;

- Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội thôn: Xây mới và nâng cấp một số công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển sản xuất, lưu thông hàng hóa và nhu cầu sinh hoạt của người dân trong thôn (điện, đường trục thôn, bản, ấp; đường ngõ xóm; công trình về môi trường, cơ sở vật chất văn hóa thôn...).

7. Nguồn vốn, cơ chế huy động và phân bổ:

a) Đề án, được hỗ trợ thực hiện từ các nguồn vốn sau:

- Vốn ngân sách trung ương:

+ Vốn bổ sung để hỗ trợ trực tiếp cho các thôn: Khoảng 1.400 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển (khoảng 40% trong tổng số vốn dự phòng trung hạn giai đoạn 2016 - 2020) của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã được giao cho các tỉnh có các xã đặc biệt khó khăn thuộc phạm vi hỗ trợ của Đề án tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 2) và Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020.

Căn cứ phương án sử dụng vốn dự phòng của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và điều kiện thực tế, Ủy ban nhân dân tỉnh thuộc phạm vi hỗ trợ của Đề án chủ động xây dựng phương án bổ sung kinh phí hỗ trợ cụ thể để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

+ Vốn phân bổ hàng năm từ ngân sách trung ương của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Được bố trí từ kế hoạch vốn ngân sách trung ương hàng năm phân bổ cho các địa phương theo hệ số ưu tiên để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020.

+ Vốn lồng ghép từ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, các chương trình hỗ trợ có mục tiêu và các chương trình dự án khác có cùng đối tượng.

- Vốn ngân sách địa phương: Bố trí trong tổng vốn ngân sách địa phương đối ứng trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và đảm bảo tối thiểu bằng nguồn vốn ngân sách trung ương giao bổ sung để thực hiện Đề án.

- Nguồn vốn tín dụng ưu đãi của các ngân hàng thương mại; từ chương trình hỗ trợ tín dụng đặc thù cho vùng khó khăn của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam để thực hiện Đề án.

- Huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện Đề án (doanh nghiệp, cộng đồng và người dân...).

- Vốn huy động từ các tổ chức quốc tế.

b) Các nội dung được đầu tư, hỗ trợ từ ngân sách trung ương phải có sự tham gia đối ứng của cộng đồng bằng tài sản hoặc ngày công lao động trên nguyên tắc tự nguyện. Khuyến khích các địa phương áp dụng hình thức việc làm công để tạo điều kiện cho người dân có thêm thu nhập khi tham gia ngày công lao động để thi công công trình.

8. Một số giải pháp thực hiện Đề án:

a) Về tuyên truyền, vận động:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của các ngành, các cấp về ưu tiên, tăng nguồn lực hỗ trợ các thôn, bản về xây dựng nông thôn mới gắn với giảm nghèo bền vững, xem đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm để góp phần đạt mục tiêu của Chương trình đến năm 2020; phát huy vai trò chủ thể và tinh thần chủ động vươn lên của người dân và cộng đồng.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn nâng cao nhận thức cộng đồng tại các thôn về xây dựng nông thôn mới gắn với chủ động phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai.

b) Khẩn trương tổ chức rà soát, đánh giá thực trạng các thôn so với tiêu chí của tỉnh ban hành, làm cơ sở để xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể cho từng năm và cả giai đoạn 2018 - 2020, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Về xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu:

- Ngân sách trung ương tập trung hỗ trợ các công trình hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, sinh hoạt cộng đồng và cải thiện điều kiện sống trực tiếp cho người dân;

- Lồng ghép các chương trình, dự án, cũng như huy động doanh nghiệp trên địa bàn hỗ trợ chi phí vận chuyển nguyên vật liệu tới khu vực thi công của các thôn.

- Đẩy mạnh việc phân cấp, giao cho cộng đồng và người dân trực tiếp thực hiện các công trình của thôn có quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp theo quy định tại Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

- Xây dựng và tổ chức thực hiện nghiêm túc cơ chế kiểm tra, giám sát quá trình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đồng thời có chế tài xử lý nghiêm minh đối với các hành vi sai phạm có liên quan.

d) Về phát triển sản xuất, tạo sinh kế nâng cao thu nhập cho người dân:

- Hỗ trợ xây dựng các mô hình liên kết sản xuất, phát triển vùng nguyên liệu phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

- Ưu tiên hỗ trợ các hộ có điều kiện, có năng lực phát triển sản xuất: Lãi suất vay vốn, mua vật tư, hỗ trợ thăm quan, tập huấn, đào tạo nghề... để phát triển sản phẩm đặc trưng, có lợi thế của địa phương, làm cơ sở để nhân rộng;

- Thúc đẩy phát triển các mô hình làng du lịch văn hóa cộng đồng gắn với giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và lợi thế của vùng, miền;

- Có chính sách hỗ trợ bảo quản sau thu hoạch và các hoạt động xúc tiến thương mại theo quy định của Chương trình Mỗi xã một sản phẩm.

đ) Về nâng cao năng lực:

- Nâng cao năng lực và hướng dẫn cho Trưởng thôn, thành viên Ban phát triển thôn, người có uy tín trong cộng đồng để có thể triển khai các nội dung của Đề án, trong đó chú trọng tập huấn về các kỹ năng;

- Chú trọng công tác đào tạo nghề, nhất là phát huy những nghề truyền thống ở thôn, bản;

- Gắn các hoạt động đào tạo, tập huấn với thăm quan mô hình, hoàn cảnh thực tế và các hoạt động phát triển thôn.

e) Đẩy mạnh những giải pháp khích lệ cán bộ, người dân tự giác tham gia, tạo động lực phấn đấu hoàn thành các mục tiêu của Đề án thông qua các hình thức thi đua, khen thưởng kịp thời các cá nhân tổ chức tiêu biểu.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các bộ, cơ quan trung ương:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan tham mưu, theo dõi, chỉ đạo và hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện Đề án gắn liền với triển khai Chương trình Mỗi xã một sản phẩm.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn các địa phương xây dựng phương án phân bổ cụ thể nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 đã được giao để hỗ trợ thực hiện Đề án trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các bộ, ngành trung ương có liên quan triển khai thí điểm một số mô hình phát triển làng du lịch văn hóa cộng đồng gắn với giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa và lợi thế của vùng, miền;

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan, định kỳ hàng năm tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Đề án, kịp thời giải quyết khó khăn,

vướng mắc của các địa phương theo thẩm quyền. Trường hợp vượt quá thẩm quyền, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan cân đối, ưu tiên nguồn vốn ngân sách của các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình hỗ trợ có mục tiêu trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và hàng năm để bố trí cho các tỉnh thực hiện Đề án theo đúng tiến độ, thời gian quy định;

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan đề xuất tìm nguồn vốn hợp pháp khác để hỗ trợ cho các tỉnh thực hiện Đề án (bao gồm cả các dự án ODA), hướng dẫn việc sử dụng, thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành.

c) Bộ Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, ngành có liên quan xem xét, đề xuất Thủ tướng Chính phủ bổ sung vốn triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng đặc thù cho vùng khó khăn thuộc phạm vi của Đề án theo đề xuất của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành.

d) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Hướng dẫn các địa phương cân đối, lồng ghép nguồn vốn ngân sách trung ương của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và các chương trình an sinh, xã hội trên địa bàn để ưu tiên hỗ trợ các thôn thực hiện các nội dung của Đề án;

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bộ, ngành trung ương liên quan kiểm tra, giám sát việc lồng ghép các dự án của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 để thực hiện hỗ trợ cho các thôn thuộc phạm vi của Đề án.

đ) Ủy ban Dân tộc:

Phối hợp với các bộ, ngành liên quan theo dõi, hướng dẫn, phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh để bố trí lồng ghép nguồn lực từ Chương trình 135 giai đoạn 2016 - 2020 (Dự án 2 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020) nhằm tăng cường hỗ trợ các thôn thuộc phạm vi Đề án.

e) Các bộ, ngành khác có liên quan:

Bộ Công Thương chỉ đạo Tập đoàn Điện lực Việt Nam huy động nguồn lực để tập trung thực hiện Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo đến năm 2020 (phấn đấu đến năm 2020 đạt 100% số thôn, bản có điện).

Các bộ, ngành trung ương căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ quản lý Nhà nước được giao, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh chủ động lồng ghép các chương trình, dự án đầu tư trên cùng địa bàn để tập trung thực hiện các nội dung của Đề án đảm bảo hiệu quả, tránh chồng chéo, lãng phí nguồn lực.

g) Các ngân hàng thương mại và Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam:

- Các ngân hàng thương mại tạo điều kiện thuận lợi để các địa phương, người dân tiếp cận được với các nguồn vốn tín dụng ưu đãi hỗ trợ phát triển sản xuất và nâng cấp cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các vùng khó khăn;

- Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam ưu tiên hỗ trợ các hộ thuộc đối tượng chính sách xã hội trên địa bàn các xã khó khăn được vay vốn sản xuất, kinh doanh nâng cao thu nhập, về nước sạch; hỗ trợ doanh nghiệp, thương nhân vay vốn hoạt động thương mại tại vùng khó khăn; chủ động rà soát, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, ngành liên quan nghiên cứu, xây dựng chương trình hỗ trợ tín dụng đặc thù cho vùng khó khăn thuộc phạm vi của Đề án trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh thuộc phạm vi của Đề án

a) Khẩn trương chỉ đạo các Sở, ngành liên quan tiến hành rà soát, đánh giá hiện trạng của các thôn thuộc các xã khó khăn trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở xây dựng kế hoạch cụ thể trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để thực hiện.

b) Chỉ đạo các sở, ngành có liên quan xây dựng tiêu chí thôn bản đạt chuẩn nông thôn mới, quy trình xét công nhận, công bố thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trên cơ sở khung tiêu chí nông thôn mới cấp thôn được quy định tại điểm c khoản 4 Điều 1 của Quyết định này và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Ban hành kế hoạch cụ thể hàng năm và giải pháp hợp lý để đẩy nhanh tiến độ hoàn thành mục tiêu không còn xã dưới 5 tiêu chí, đồng thời giao nhiệm vụ cụ thể cho các huyện, xã để thực hiện.

d) Ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; chủ động lồng ghép nguồn vốn của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và các chương trình, dự án khác (bao gồm cả nguồn vốn ODA), cũng như huy động các nguồn vốn hợp pháp để hỗ trợ thực hiện Đề án.

đ) Chỉ đạo các Sở, ban, ngành có liên quan ở cấp tỉnh bổ sung nội dung hỗ trợ cụ thể đối với các thôn thuộc phạm vi Đề án vào kế hoạch hoạt động hàng năm.

e) Phân công thành viên Ban chỉ đạo tỉnh theo dõi, kiểm tra giám sát, tổng hợp tình hình, xử lý kịp thời khó khăn, vướng mắc, không để xảy ra nợ đọng, tiêu cực, tham nhũng, lãng phí trong quá trình thực hiện hỗ trợ và đầu tư các dự án.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh không thuộc phạm vi của Đề án

Chủ động rà soát lại hiện trạng các thôn, nhất là ở các xã vùng sâu, vùng xa, có điều kiện khó khăn, các xã mới đạt dưới 10 tiêu chí để tập trung chỉ đạo, hỗ trợ thực hiện theo các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án.

4. Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội

a) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được phân công, ưu tiên bố trí nguồn lực chương trình, dự án của ngành để tập trung hỗ trợ thực hiện Đề án.

b) Tăng cường phối hợp với cấp ủy, chính quyền để tuyên truyền, hướng dẫn người dân thực hiện các nội dung của Đề án, trong đó, phát động những phong trào thi đua cải tạo cảnh quan, giữ gìn an ninh, trật tự, xây dựng các mô hình phát triển sản xuất phù hợp với điều kiện thực tế, phát huy được những lợi thế sẵn có của thôn, bản, ấp góp phần xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững.

c) Thông qua hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, tăng cường hoạt động giám sát, phản biện về kết quả thực hiện Đề án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng các cơ quan liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ cổng TTĐT, các Vụ: KTTH, CN, QHĐP, KGVX, TCCV, PL;
- Lưu: VT, NN (02). Hg.210

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Vương Đình Huệ

Phụ lục I

DANH SÁCH XÃ KHÓ KHĂN DƯỚI 10 TIÊU CHÍ KHU VỰC BIÊN GIỚI[1]

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	TỈNH	HUYỆN	XÃ	SỐ THÔN, BẢN, ẤP
	CẢ NƯỚC	**76**	**255**	**2.656**
I	**MIỀN NÚI PHÍA BẮC**	**37**	**149**	**1.714**
1	**Hà Giang**	**7**	**28**	**277**
		Xín Mần	Pà Vầy Sủ	7
			Chí Cà	10
			Xín Mần	5
			Nàn Xỉn	8
		Yên Minh	Bạch Đích	19
			Na Khê	10
			Thắng Mố	8
		Mèo Vạc	Thượng Phùng	13
			Xín Cái	19
			Sơn Vĩ	19
		Vị Xuyên	Xín Chải	3
			Thanh Đức	4
			Lao Chải	4
			Minh Tân	14
		Hoàng Su Phì	Pố Lồ	12
			Thèn Chu Phìn	4
			Thàng Tín	7
			Bản Máy	4
		Đồng Văn	Má Lé	12
			Lũng Cú	9
			Lũng Táo	16

[1] Số liệu tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017

TT	TỈNH	HUYỆN	XÃ	SỐ THÔN, BẢN, ẤP
			Phố Cáo	18
			Phố Là	7
		Quản Bạ	Tả Ván	8
			Tùng Vài	11
			Cao Mã Pờ	8
			Nghĩa Thuận	9
			Bát Đại Sơn	9
2	**Cao Bằng**	**8**	**36**	**448**
		Bảo Lạc	Cốc Pàng	16
			Thượng Hà	19
			Cô Ba	10
			Khánh Xuân	19
			Xuân Trường	18
		Thông Nông	Cần Nông	12
			Cần Yên	17
			Vị Quang	11
		Hạ Lang	Quang Long	11
			Lý Quốc	12
			Đồng Loan	9
			Thái Đức	9
			Minh Long	10
			Việt Chu	11
			Thị Hoa	11
		Trà Lĩnh	Cô Mười	7
			Xuân Nội	11
			Tri Phương	12
		Phục Hòa	Cách Linh	18
			Đại Sơn	16
		Bảo Lâm	Đức Hạnh	18
		Trùng Khánh	Ngọc Côn	9

TT	TỈNH	HUYỆN	XÃ	SỐ THÔN, BẢN, ẤP
			Ngọc Khê	10
			Đình Phong	14
			Đàm Thủy	18
			Chí Viễn	23
			Phong Nặm	9
			Lăng Yên	7
			Ngọc Chung	9
		Hà Quảng	Nà Sác	8
			Nội Thôn	11
			Vân An	10
			Cải Viên	6
			Tổng Cọt	14
			Kéo Yên	10
			Lũng Nặm	13
3	**Lạng Sơn**	**5**	**18**	**223**
		Cao Lộc	Mẫu Sơn	6
			Xuất Lễ	15
			Cao Lâu	11
			Thanh Lòa	6
			Bảo Lâm	10
		Đình Lập	Bính Xá	15
			Bắc Xa	14
		Lộc Bình	Tam Gia	13
			Tú Mịch	6
			Mẫu Sơn	8
		Tràng Định	Quốc Khánh	28
			Đào Viên	19
			Đội Cấn	6
			Tân Minh	12
		Văn Lãng	Tân Mỹ	18

TT	TỈNH	HUYỆN	XÃ	SỐ THÔN, BẢN, ẤP
			Thanh Long	17
			Trùng Khánh	8
			Thụy Hùng	11
4	**Lào Cai**	**3**	**14**	**179**
		Bát Xát	Trịnh Tường	20
			Nậm Chạc	10
			Y Tý	15
			Cốc Mỳ	16
			A Mú Sung	10
			A Lù	8
			Ngải Thầu	7
		Si Ma Cai	Nàn Sán	13
		Mường Khương	Pha Long	16
			Tung Chung Phố	10
			Nậm Chảy	14
			Tả Ngải Chồ	12
			Dìn Chin	16
			Tả Gia Khâu	12
5	**Sơn La**	**6**	**15**	**216**
		Sốp Cộp	Mường Và	4
			Mường Lạn	8
			Nậm Lạnh	4
			Mường Lèo	8
		Mộc Châu	Chiềng Khừa	9
			Lóng Sập	14
		Vân Hồ	Tân Xuân	10
		Mai Sơn	Phiêng Pằn	19
		Yên Châu	Chiềng On	12
			Lóng Phiêng	12
			Phiêng Khoài	30

TT	TỈNH	HUYỆN	XÃ	SỐ THÔN, BẢN, ẤP
			Chiềng Tương	9
		Sông Mã	Mường Sai	15
			Mường Cai	18
			Mường Hung	44
6	**Lai Châu**	**4**	**13**	**116**
		Phong Thổ	Dào San	15
			Ma Ly Chải	4
			Mồ Sì San	4
			Mù Sang	11
			Pa Vây Sử	7
			Tung Qua Lìn	6
			Vàng Ma Chải	8
		Sìn Hồ	Pa Tần	14
		Mường Tè	Pa Vệ Sử	15
			Pa Ủ	12
			Tá Pạ	8
		Nậm Nhùn	Hua Bum	6
			Nậm Ban	6
7	**Điện Biên**	**4**	**25**	**255**
		Điện Biên	Hua Thanh	10
			Mường Pồn	11
			Pa Thơm	6
			Na Ư	7
			Mường Lói	9
			Phu Luông	10
			Mường Nhà	14
			Na Tông	14
		Mường Chà	Mường Mươn	10
			Na Sang	10
			Ma Thì Hồ	10

TT	TỈNH	HUYỆN	XÃ	SỐ THÔN, BẢN, ẤP
		Nậm Pồ	Si Pa Phìn	15
			Phìn Hồ	7
			Chà Nưa	9
			Nà Bủng	8
			Vàng Đán	7
			Nà Hỳ	10
			Nậm Nhừ	6
			Na Cô Sa	9
		Mường Nhé	Nậm Kè	15
			Mường Nhé	20
			Chung Chải	18
			Leng Su Sìn	6
			Sen Thượng	7
			Sín Thầu	7
II	**BẮC TRUNG BỘ**	**16**	**59**	**601**
8	**Thanh Hoá**	**5**	**13**	**131**
		Lang Chánh	Yên Khương	13
		Thường Xuân	Bát Mọt	9
		Quan Hóa	Hiền Kiệt	7
		Mường Lát	Mường Chanh	9
			Quang Chiểu	13
			Tén Tằn	7
			Tam Chung	8
			Pù Nhi	11
			Nhi Sơn	6
			Trung Lý	16
		Quan Sơn	Tam Thanh	9
			Sơn Điện	11
			Sơn Thủy	12

TT	TỈNH	HUYỆN	XÃ	SỐ THÔN, BẢN, ẤP
9	**Nghệ An**	**4**	**20**	**230**
		Kỳ Sơn	Tà Cạ	11
			Nậm Cắn	6
			Bắc Lý	13
			Mỹ Lý	12
			Na Loi	6
			Đọoc Mạy	6
			Keng Đu	10
			Mường Típ	9
			Mường Ải	9
			Na Ngoi	19
			Nậm Càn	7
		Tương Dương	Tam Hợp	5
			Nhôn Mai	12
			Mai Sơn	10
		Quế Phong	Thông Thụ	13
			Hạnh Dịch	11
			Nậm Giải	8
			Tri Lễ	33
		Thanh Chương	Thanh Sơn	16
			Ngọc Lâm	14
10	**Quảng Bình**	**4**	**8**	**104**
		Lệ Thủy	Kim Thủy	12
			Lâm Thủy	6
		Quảng Ninh	Trường Sơn	20
		Bố Trạch	Thượng Trạch	18
		Minh Hóa	Thượng Hóa	10
			Hóa Sơn	5
			Trọng Hóa	18
			Dân Hóa	15

TT	TỈNH	HUYỆN	XÃ	SỐ THÔN, BẢN, ẤP
11	**Quảng Trị**	**2**	**10**	**93**
		Hướng Hóa	Hướng Lập	5
			A Dơi	10
			Hướng Phùng	15
			Thanh	10
			Ba Tầng	9
		Đakrông	A Bung	7
			A Ngo	10
			A Vao	9
			Tà Long	9
			Ba Nang	9
12	**Thừa Thiên Huế**	**1**	**8**	**43**
		A Lưới	Hồng Thái	4
			Hồng Trung	6
			Hồng Thủy	7
			A Roàng	7
			Đông Sơn	3
			A Đớt	6
			Hương Nguyên	4
			Hồng Vân	6
III	**DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ**	**2**	**6**	**29**
13	**Quảng Nam**	**2**	**6**	**29**
		Tây Giang	Tr'hy	6
			Ch'ơm	8
		Nam Giang	Chơ Chun	3
			La Êê	3
			Đắc Pre	4
			Đắc Pring	5

TT	TỈNH	HUYỆN	XÃ	SỐ THÔN, BẢN, ẤP
IV	**TÂY NGUYÊN**	**11**	**22**	**200**
14	**Đắk Lắk**	**2**	**4**	**51**
		Buôn Đôn	Krông Na	9
		Ea Sup	Ea Bung	10
			Ia Lốp	18
			Ia Rvê	14
15	**Đắk Nông**	**3**	**4**	**49**
		Cư Jút	Đắk Wil	17
		Đắk Song	Thuận Hà	9
		Tuy Đức	Đắk Búk So	12
			Quảng Trực	11
16	**Gia Lai**	**3**	**6**	**42**
		Ia Grai	Ia O	9
			Ia Chía	10
		Đức Cơ	Ia Nan	10
			Ia Pnôn	4
		Chư Prông	Ia Mơr	5
			Ia Puch	4
17	**Kon Tum**	**3**	**8**	**58**
		Đắk Glei	Đắk Nhoong	6
			Đắk Blô	4
			Đắk Long	9
		Sa Thầy	Rờ Kơi	6
			Mô Rai	12
		Ia Hdrai	IaDom	5
			IaDal	11
			Ia Tơi	5

TT	TỈNH	HUYỆN	XÃ	SỐ THÔN, BẢN, ẤP
V	**ĐÔNG NAM BỘ**	**5**	**9**	**65**
18	**Bình Phước**	**3**	**3**	**27**
		Bù Đốp	Phước Thiện	6
		Bù Gia Mập	Đak Ơ	12
		Lộc Ninh	Lộc Thành	9
19	**Tây Ninh**	**2**	**6**	**38**
		Tân Châu	Suối Ngô	7
			Tân Đông	9
			Tân Hòa	6
		Châu Thành	Hòa Hội	4
			Thành Long	8
			Biên Giới	4
VI	**ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**	**5**	**10**	**47**
20	**Long An**	**1**	**1**	**6**
		Đức Huệ	Mỹ Bình	6
21	**An Giang**	**3**	**7**	**30**
		Tri Tôn	Lạc Quới	4
		An Phú	Phú Hội	5
			Nhơn Hội	3
			Phú Hữu	6
			Khánh Bình	4
		TX. Tân Châu	Vĩnh Xương	5
			Phú Lộc	3
22	**Kiên Giang**	**1**	**2**	**11**
		Giang Thành	Phú Lợi	6
			Phú Mỹ	5

Phụ lục II

DANH SÁCH XÃ KHÓ KHĂN DƯỚI 10 TIÊU CHÍ VÙNG BÃI NGANG, VEN BIỂN VÀ HẢI ĐẢO[2]

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	TỈNH	HUYỆN	XÃ	SỐ THÔN, BẢN, ẤP
	CẢ NƯỚC	**34**	**82**	**553**
I	**ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**	**1**	**2**	**19**
1	**Ninh Bình**	**1**	**2**	**19**
		Kim Sơn	Kim Tân	13
			Kim Chung	6
II	**BẮC TRUNG BỘ**	**3**	**11**	**90**
2	**Hà Tĩnh**	**3**	**11**	**90**
		Kỳ Anh	Kỳ Xuân	8
			Kỳ Phú	8
			Kỳ Khang	11
		Lộc Hà	Thạch Kim	6
			Mai Phụ	7
			Thịnh Lộc	7
		Cẩm Xuyên	Cẩm Dương	9
			Cẩm Nhượng	9
			Cẩm Hòa	8
			Cẩm Lĩnh	10
			Cẩm Lộc	7
III	**DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ**	**11**	**17**	**89**
3	**Quảng Nam**	**2**	**2**	**13**
		Thăng Bình	Bình Nam	6
		Núi Thành	Tam Hải	7

[2] Số liệu tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017

TT	TỈNH	HUYỆN	XÃ	SỐ THÔN, BẢN, ẤP
4	**Quảng Ngãi**	**2**	**5**	**21**
		Bình Sơn	Bình Chánh	3
			Bình Thuận	5
			Bình Châu	8
			Bình Hải	4
		Lý Sơn	An Bình	1
5	**Bình Định**	**2**	**3**	**26**
		Phù Mỹ	Mỹ Thành	9
			Mỹ Thắng	8
		Tuy Phước	Phước Thắng	9
6	**Phú Yên**	**2**	**4**	**13**
		TX. Sông Cầu	Xuân Hòa	3
			Xuân Phương	5
			Xuân Thọ 2	4
		Đông Hòa	Hòa Tâm	1
7	**Ninh Thuận**	**2**	**2**	**9**
		Ninh Phước	Phước Hải	4
		Thuận Nam	Phước Dinh	5
8	**Bình Thuận**	**1**	**1**	**7**
		Hàm Tân	Tân Thắng	7
IV	**ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**	**19**	**52**	**355**
9	**Tiền Giang**	**3**	**11**	**76**
		Gò Công Đông	Phước Trung	7
			Kiểng Phước	12
			Gia Thuận	6
		Tân Phú Đông	Tân Thới	8
			Tân Thạnh	6
			Tân Phú	5
			Phú Thạnh	7

TT	TỈNH	HUYỆN	XÃ	SỐ THÔN, BẢN, ẤP
			Phú Đông	5
			Phú Tân	4
		TX. Gò Công	Bình Xuân	9
			Bình Đông	7
10	**Trà Vinh**	**1**	**1**	**9**
		Trà Cú	Lưu Nghiệp Anh	9
11	**Sóc Trăng**	**4**	**6**	**40**
		Long Phú	Long Đức	5
		Kế Sách	Nhơn Mỹ	8
		Cù Lao Dung	An Thạnh Đông	8
			An Thạnh Nam	3
			Đại Ân 1	5
		TX. Vĩnh Châu	Lai Hòa	11
12	**Bạc Liêu**	**1**	**2**	**13**
		Hòa Bình	Vĩnh Hậu A	6
			Vĩnh Thịnh	7
13	**Bến Tre**	**5**	**25**	**149**
		Ba Tri	An Đức	7
			An Hiệp	9
			An Hòa Tây	5
			An Thủy	5
			Bảo Thuận	7
			Bảo Thạnh	8
			Tân Hưng	5
			Tân Xuân	9
		Giồng Trôm	Hưng Phong	4
		Mỏ Cày Nam	Thành Thới A	6
			Bình Khánh Đông	7
		Thạnh Phú	Mỹ An	6

TT	TỈNH	HUYỆN	XÃ	SỐ THÔN, BẢN, ẤP
			An Thuận	7
			Bình Thạnh	7
			An Điền	4
			An Qui	6
			Giao Thạnh	8
			Thạnh Phong	6
			Thạnh Hải	8
		Bình Đại	Vang Quới Đông	4
			Phú Vang	4
			Phú Long	4
			Thạnh Trị	4
			Thừa Đức	5
			Đại Hòa Lộc	4
14	**Kiên Giang**	**2**	**2**	**13**
		An Minh	Vân Khánh Đông	6
		An Biên	Nam Thái A	7
15	**Cà Mau**	**3**	**5**	**55**
		Đầm Dơi	Tân Thuận	12
		Ngọc Hiển	Tam Giang Tây	14
			Viên An	18
			Tân Ân	5
		Năm Căn	Tam Giang Đông	6

Phụ lục III

DANH SÁCH XÃ KHÓ KHĂN DƯỚI 10 TIÊU CHÍ THUỘC ĐỀ ÁN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CÁC XÃ CT 229, XÃ CÒN TIỀM ẨN NGUY CƠ MẤT AN NINH TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ CÁC XÃ KHÓ KHĂN ĐẠT TỪ 05 TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI TRỞ XUỐNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN, GIAI ĐOẠN 2018 - 2020[3]

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	TỈNH	HUYỆN	XÃ	SỐ THÔN, BẢN, ẤP
	Bắc Kạn	**7**	**26**	**304**
		Chợ Đồn	Yên Thịnh	10
			Lương Bằng	15
			Nghĩa Tá	9
			Đại Sảo	8
			Xuân Lạc	14
		Bạch Thông	Cao Sơn	7
			Vũ Muộn	10
			Mỹ Thanh	9
			Sỹ Bình	11
		Na Rì	Văn Minh	11
			Ân Tình	4
			Lương Thượng	5
			Kim Hỷ	10
		Ngân Sơn	Hương Nê	12
			Trung Hoà	10
			Thuần Mang	17
			Cốc Đán	22
		Chợ Mới	Quảng Chu	13
		Ba Bể	Phúc Lộc	19
			Mỹ Phương	17
			Chu Hương	19
			Cao Thượng	15
		Pác Nặm	An Thắng	7
			Cổ Linh	12
			Xuân La	10
			Nhạn Môn	8

[3] Số liệu tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017